

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Tổng hợp)
QUÝ 3 NĂM 2024

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Mã số	Số đầu kỳ (01/01/2024)	Số cuối kỳ (30/09/2024)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	48.206.682.488	54.097.259.577
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.209.000.623	5.191.618.761
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	21.733.398.811	25.575.841.929
4	Hàng tồn kho.	140	21.547.882.220	23.329.798.887
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	716.400.834	-
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	56.951.544.687	53.008.273.171
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	750.000.000	-
2	Tài sản cố định	220	1.471.356.953	1.290.039.765
	- Tài sản cố định hữu hình	221	1.471.356.953	1.290.039.765
	- Tài sản cố định vô hình	224	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	227	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	819.000.000	730.840.573
5	Tài sản dài hạn khác	260	53.911.187.734	50.987.392.833
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		105.158.227.175	107.105.532.748
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	40.851.963.039	41.540.180.014
1	Nợ ngắn hạn	310	40.164.272.489	41.340.180.014
2	Nợ dài hạn	330	687.690.550	200.000.000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	64.306.264.136	65.565.352.734
1	Vốn chủ sở hữu	410	64.306.264.136	65.565.352.734
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30.364.360.000	30.364.360.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	-	-
		417,		
	- Các quỹ	418,	8.105.780.230	20.576.077.330
		419,		
		420		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25.836.123.906	14.624.915.404
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	15.122.130.194	8.811.172.806
	+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.713.993.712	5.813.742.598
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí	431	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		105.158.227.175	107.105.532.748

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo (Q3/2024)	Lũy kế đến 30/09/2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28.885.369.675	87.231.762.545
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.140.012.978	3.809.375.538
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27.745.356.697	83.422.387.007
4	Giá vốn hàng bán	11	19.750.825.248	59.669.943.268
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7.994.531.449	23.752.443.739
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(71.851.726)	31.613.286
7	Chi phí tài chính	22	897.471.383	2.665.145.559
8	Chi phí bán hàng	25	2.026.963.850	4.943.824.116
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.433.785.387	11.457.119.956
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.564.459.103	4.717.967.394
11	Thu nhập khác	31	959.118.374	2.921.237.339
12	Chi phí khác	32	-	326.974.354
13	Lợi nhuận khác	40	959.118.374	2.594.262.985
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.523.577.477	7.312.230.379
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	504.715.495	1.415.802.596
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	82.685.185
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.018.861.982	5.813.742.598
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	545	1.570

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	54%	49%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	46%	51%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	39%	39%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	61%	61%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,57	2,58
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,20	1,31
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,65	0,74
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	82,82	265,04
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	9%	9%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	7%	7%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	7%	7%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	6%	5%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	9%	9%

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Nhiên



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q3/2024 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		54.097.259.577	48.206.682.488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.191.618.761	4.209.000.623
1. Tiền	111	VI.01	5.191.618.761	4.209.000.623
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.575.841.929	21.733.398.811
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.942.938.670	23.095.666.935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	825.069.508	809.898.125
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.192.166.249)	(2.172.166.249)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho.	140		23.329.798.887	21.547.882.220
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	23.405.979.683	21.624.063.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76.180.796)	(76.180.796)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	716.400.834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	716.400.834
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		53.008.273.171	56.951.544.687
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	750.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	750.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.290.039.765	1.471.356.953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	1.290.039.765	1.471.356.953
- Nguyên giá	222		31.978.899.133	32.362.232.888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.688.859.368)	(30.890.875.935)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.05	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		730.840.573	819.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	819.000.000	819.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(88.159.427)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.987.392.833	53.911.187.734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		50.847.392.833	53.688.502.549
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		140.000.000	222.685.185
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.08	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		107.105.532.748	105.158.227.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q3/2024 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		41.540.180.014	40.851.963.039
I. Nợ ngắn hạn	310		41.340.180.014	40.164.272.489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.809.649.351	18.845.554.769
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.128.052	139.177.830
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	815.251.533	610.395.870
4. Phải trả người lao động	314		2.830.132.593	2.312.291.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	5.223.835.670	537.241.769
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.120.079.574	12.046.505.869
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.522.103.241	5.673.105.001
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	687.690.550
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.13	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		200.000.000	687.690.550
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		65.565.352.734	64.306.264.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	65.565.352.734	64.306.264.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.364.360.000	30.364.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.364.360.000	30.364.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.057.877.330	6.587.580.230
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.624.915.404	25.836.123.906
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.811.172.806	15.122.130.194
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.813.742.598	10.713.993.712
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		107.105.532.748	105.158.227.175

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Nhiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q3/2024 (Tổng hợp)

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	1	2	3	4	5	6
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	28.885.369.675	29.629.951.788	87.231.762.545	86.640.155.411
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.140.012.978	1.294.579.126	3.809.375.538	4.428.932.000
- Chiết khấu thương mại	02.01		1.129.869.978	1.043.690.342	3.592.107.838	3.502.808.516
- Hàng bán bị trả lại	02.02		10.143.000	250.888.784	217.267.700	926.123.484
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.745.356.697	28.335.372.662	83.422.387.007	82.211.223.411
4.Giá vốn hàng bán	11	VII.02	19.750.825.248	21.446.313.183	59.669.943.268	59.318.202.531
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.994.531.449	6.889.059.479	23.752.443.739	22.893.020.880
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	(71.851.726)	18.955.066	31.613.286	32.922.640
7.Chỉ phí tài chính	22	VII.04	897.471.383	1.094.628.506	2.665.145.559	3.368.436.487
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		252.451.848	336.485.126	800.183.015	1.092.885.876
8.Chỉ phí bán hàng	25	VII.07	2.026.963.850	873.147.934	4.943.824.116	4.293.141.809
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	3.433.785.387	3.075.867.523	11.457.119.956	8.880.607.521
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.564.459.103	1.864.370.582	4.717.967.394	6.383.757.703
11.Thu nhập khác	31	VII.05	959.118.374	809.186.305	2.921.237.339	2.879.470.278
12.Chỉ phí khác	32	VII.06	-	249.255.886	326.974.354	1.743.965.995
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		959.118.374	559.930.419	2.594.262.985	1.135.504.283
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.523.577.477	2.424.301.001	7.312.230.379	7.519.261.986
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành.	51	VII.08	504.715.495	484.860.200	1.415.802.596	1.489.741.412
16.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	82.685.185	82.685.185
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.018.861.982	1.939.440.801	5.813.742.598	5.946.835.389
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		545	524	1.570	1.606

Người lập biểu
(Ký,họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng
(Ký ,họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc
(Ký,họ tên)



Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/24 đến 30/09/24	Từ 01/01/23 đến 30/09/23
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		83.154.166.152	77.820.623.163
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.158.608.236)	(46.666.744.230)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.484.042.251)	(13.467.642.897)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(800.183.015)	(1.092.885.876)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.642.484.890)	(1.703.446.604)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.259.379.659	11.350.508.597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.451.491.894)	(20.690.403.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.876.735.525	5.550.008.919
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(424.772.144)	(53.569.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.735.052	21.391.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(413.037.092)	(32.177.420)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		26.849.641.040	25.938.872.117
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.776.067.335)	(27.180.997.047)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.554.654.000)	(5.313.763.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.481.080.295)	(6.555.887.930)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		982.618.138	(1.038.056.431)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.209.000.623	5.258.989.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.191.618.761	4.220.933.259

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh T Thanh Hương

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Nhiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND 30/09/2024	VND 01/01/2024
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	381.897.741	604.525.032
Tiền gửi ngân hàng	4.809.721.020	3.604.475.591
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	-	-
	5.191.618.761	4.209.000.623
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	819.000.000	819.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	819.000.000	819.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(88.159.427)	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	730.840.573	819.000.000
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng	26.942.938.670	23.095.666.935
Trả trước cho người bán	-	-
Các khoản phải thu khác (*)	825.069.508	809.898.125
Cộng các khoản phải thu	27.768.008.178	23.905.565.060
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.192.166.249)	(2.172.166.249)
Giá trị thuần các khoản phải thu	25.575.841.929	21.733.398.811
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:		
- <i>Tạm ứng</i>	69.089.101	31.764.878
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	755.980.407	778.133.247
	825.069.508	809.898.125
4. Hàng tồn kho	30/09/2024	01/01/2024
Nguyên liệu, vật liệu	7.792.551.334	7.019.906.889
Công cụ, dụng cụ	695.833.559	778.608.147
Thành phẩm	14.917.446.502	13.823.438.358
Hàng hoá	148.288	2.109.622
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.405.979.683	21.624.063.016
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(76.180.796)	(76.180.796)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	23.329.798.887	21.547.882.220
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Cộng
	2111	2112	2112	2113	2113	2114	2114	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình									
Số dư đầu năm	7.953.820.577	16.615.096.212	16.615.096.212	7.620.555.554	7.620.555.554	172.760.545	172.760.545	32.362.232.888	
Số tăng trong kỳ	-	386.709.815	386.709.815	-	-	-	-	386.709.815	
- Mua trong kỳ		386.709.815	386.709.815			-	-	386.709.815	
- Đầu tư XDCB hoàn thành								-	
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ								-	
Số giảm trong kỳ	-	770.043.570	770.043.570	-	-	-	-	770.043.570	
- Thanh lý, nhượng bán		770.043.570	770.043.570					770.043.570	
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013								-	
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ								-	
Số dư cuối kỳ	7.953.820.577	16.231.762.457	16.231.762.457	7.620.555.554	7.620.555.554	172.760.545	172.760.545	31.978.899.133	
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	7.782.162.602	16.016.497.334	16.016.497.334	6.957.742.954	6.957.742.954	134.473.045	134.473.045	30.890.875.935	
Số tăng trong kỳ	171.657.975	225.199.711	225.199.711	161.044.317	161.044.317	10.125.000	10.125.000	568.027.003	
- Khấu hao trong kỳ	171.657.975	225.199.711	225.199.711	161.044.317	161.044.317	10.125.000	10.125.000	568.027.003	
Số giảm trong kỳ	-	770.043.570	770.043.570	-	-	-	-	770.043.570	
- Thanh lý		770.043.570	770.043.570					770.043.570	
- Điều chuyển								-	
Số dư cuối kỳ	7.953.820.577	15.471.653.475	15.471.653.475	7.118.787.271	7.118.787.271	144.598.045	144.598.045	30.688.859.368	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình									
Tại ngày đầu năm	171.657.975	598.598.878	598.598.878	662.812.600	662.812.600	38.287.500	38.287.500	1.471.356.953	
Tại ngày cuối năm	-	760.108.982	760.108.982	501.768.283	501.768.283	28.162.500	28.162.500	1.290.039.765	

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.185.632.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024 (tiếp theo)

	VND	VND
	30/09/2024	01/01/2024
6. Chi phí trả trước dài hạn		
Là phí sử dụng hạ tầng tại KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, H.Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai - thời hạn thuê 06/06/2022-31/05/2065	50.847.392.833	53.688.502.549
Hợp đồng 02/2022/HỆTLĐ/HN-SDN ngày 06/06/2022		
7. Tài sản dài hạn khác	30/09/2024	01/01/2024
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 01-2016/SDN-TNT)	-	750.000.000
Cộng	-	750.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn (*)	13.120.079.574	12.046.505.869
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	13.120.079.574	12.046.505.869
	-	-
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	30/09/2024	01/01/2024
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 75/2024-HĐCVHM/NHCT682-SONDN ngày 24/09/2024, thời hạn vay không quá 6 tháng, hạn mức tín dụng 30 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 7,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.	13.120.079.574	12.046.505.869
9. Phải trả người bán	30/09/2024	01/01/2024
Phải trả người bán	16.809.649.351	18.845.554.769
Người mua trả tiền trước	19.128.052	139.177.830
Cộng	16.828.777.403	18.984.732.599
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2024	01/01/2024
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	459.323.254	27.939.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.965.829	438.648.123
Thuế thu nhập cá nhân	143.962.450	143.808.544
Cộng	815.251.533	610.395.870
11. Chi phí phải trả	30/09/2024	01/01/2024
Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2023		46.559.000
Trích trước tiền điện Amata T10/2023		122.888.626
Trích trước tiền điện Amata T11/2023		98.582.749
Trích trước tiền điện Amata T12/2023		108.215.394
Trích trước khuyến mãi T12/2023		2.040.000
Trích trước lương VSCN trả khu vực SDN T12/2023		10.424.869
Trích trước lương VSCN khu vực PPG phải trả T12/2023		4.742.524
Trích trước lương làm thêm giờ T12/2023		7.356.000
Trích trước lương VSCN khu vực kho PPG phải trả T12/2023		42.756.190
Trích tiền điện SDN T12/2023		74.884.700
Trích tiền điện ANC T12/2023		18.791.717
Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2024	3.007.000.000	
Trích tiền điện Amata T7/2024	151.666.148	
Trích tiền điện Amata T8/2024	140.742.825	
Trích tiền điện Amata T9/2024	135.234.852	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024 (tiếp theo)

Trích trước tiền trang phục lần 1/2024	146.000.000
Trích trước tiền trang phục lần 2/2024	170.000.000
Trích trước tiền trang phục lần 3/2024	170.000.000
Trích trước tiền trang phục lần 4/2024	155.000.000
Trích Pano quảng cáo công viên 30/4	415.000.000
Trích trước CTKM khuyến mãi T9/2024	225.592.000

Trích chi phí hợp HDQT-BKS quý 2/2024(Kết hợp nghỉ dưỡng)	7.599.845
Trích chương trình khuyến mãi "Cùng DONASA khám phá Hàn Quốc"	500.000.000

Cộng	5.223.835.670	537.241.769
-------------	----------------------	--------------------

12. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.995 USD)	-	437.690.550

Ông Nghi - Ký quỹ mua phụ phế liệu	10.000.000	10.000.000
Cty Kien Quang - Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
CH Xuân Mẫn - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Thanh Sơn Plus - Ký quỹ máy pha màu	-	50.000.000
Cty TNHH SX TM DV XD Xuân Sơn-Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cộng	200.000.000	687.690.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024 (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu	VND				
14.1 Biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối
	411	414	415	418	421
Số dư đầu kỳ	30.364.360.000	6.587.586.230	-	1.518.200.000	25.836.123.906
Lợi nhuận trong kỳ					5.813.742.598
Trả cổ tức đợt 1 năm 2023 (5%)					(1.518.218.000)
Trả cổ tức đợt 2 năm 2023 (10%)					(3.036.436.000)
Trích bổ sung quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế-Theo Nghị Quyết ĐHCĐ ngày 10/04/2024		12.470.297.100			(12.470.297.100)
Số dư cuối kỳ	30.364.360.000	19.057.877.330	-	1.518.200.000	14.624.915.404

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	30%	9.110.880.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	70%	21.253.480.000	70%
Cộng	100%	30.364.360.000	100%

14.3 Cổ phần	Tỷ lệ	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.036.436	3.036.436	3.036.436
Số lượng cổ phần đã bán ra:	3.036.436	3.036.436	3.036.436
- Cổ phần phổ thông	3.036.436	3.036.436	3.036.436
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	3.036.436	3.036.436	3.036.436
- Cổ phần phổ thông	3.036.436	3.036.436	3.036.436
* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng			
15.Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2024	01/01/2024	

Nợ khó đòi đã xử lý	260.051.215	260.051.215
- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2012	333.886.504	333.886.504
- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/7/2013	1.111.934.750	1.111.934.750
- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2015		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	VND	VND
	Từ 01/01/24 đến 30/09/24	Từ 01/01/23 đến 30/09/23
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	87.231.762.545	86.640.155.411
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	3.592.107.838	3.502.808.516
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	217.267.700	926.123.484
Doanh thu thuần	83.422.387.007	82.211.223.411
- <i>Doanh thu thuần bán hàng</i>	<i>83.422.387.007</i>	<i>82.211.223.411</i>
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/24 đến 30/09/24	Từ 01/01/23 đến 30/09/23
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	59.669.943.268	59.318.202.531
Cộng	59.669.943.268	59.318.202.531
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/24 đến 30/09/24	Từ 01/01/23 đến 30/09/23
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.735.052	21.391.580
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.878.234	11.531.060
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	31.613.286	32.922.640
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/24 đến 30/09/24	Từ 01/01/23 đến 30/09/23
Lãi tiền vay	800.183.015	1.092.885.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.230.702	11.245.261
Dự phòng tổn thất đầu tư vào CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	88.159.427	-
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	1.758.572.415	2.264.305.350
Cộng	2.665.145.559	3.368.436.487
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/24 đến 30/09/24	Từ 01/01/23 đến 30/09/23
Thanh lý công cụ dụng cụ	32.000.000	
Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho	2.374.936.824	2.375.387.672
Thu nhập từ bán dung môi vệ sinh		
Phát hiện thừa trong kiểm kê	348.596.849	403.195.555
Các khoản khác	165.703.666	100.887.051
Cộng	2.921.237.339	2.879.470.278
6. Chi phí khác	Từ 01/01/24 đến 30/09/24	Từ 01/01/23 đến 30/09/23
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	326.974.354	412.805.802
Các khoản bị phạt, phạt vi phạm hợp đồng	-	1.329.784.101
Các khoản khác	-	1.376.092
Cộng	326.974.354	1.743.965.995
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/24 đến 30/09/24	Từ 01/01/23 đến 30/09/23
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.457.119.956	8.880.607.521
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.943.824.116	4.293.141.809
Cộng	16.400.944.072	13.173.749.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024 (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/24 đến 30/09/24	Từ 01/01/23 đến 30/09/23
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.312.230.379	7.519.261.986
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	180.208.530	342.871.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		24.870.129
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (hàng trả về không có hóa đơn)	226.530	138.018.871
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (thù lao HĐQT-BKS-bên ngoài)	179.982.000	179.982.000
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận (Chi phí liên quan thuế hoãn lại được hoàn)	(413.425.926)	(413.425.926)
+ Chi phí bảng pano quảng cáo tại công viên 30/4-Biên Hòa-Đồng Nai (hoàn hoãn lại)	(413.425.926)	(413.425.926)
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.079.012.983	7.448.707.060
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế (Bắc Ninh) : 20%	562.515.111	109.276.089
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	6.516.497.872	7.339.430.971
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành : 20%		
- Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	1.415.802.596	1.489.741.412
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	1.415.802.596	1.489.741.412

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi 18%)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)

	Từ 01/01/24 đến 30/09/24	Từ 01/01/23 đến 30/09/23
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.813.742.598	5.946.835.389
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi 18%)	4.767.268.930	4.876.405.019
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.036.436	3.036.436
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.570	1.606

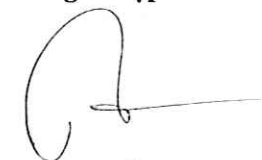
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bắc Trung

Huỳnh Thị Thanh Hương

Nguyễn Đức Nhiên